CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9,
Thành phố Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Ký ngày: 17/01/2023 15:33:16

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 01/CDHĐ - DBKLT
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,031,971,121,453**	**829,603,569,101**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			**380,688,893,800**	**282,477,045,395**
1. Tiền	111	4.	28,688,893,800	27,477,045,395
2. Các khoản tương đương tiền	112		352,000,000,000	255,000,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		**94,288,000,000**	**34,288,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.	94,288,000,000	34,288,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**471,526,400,236**	**439,025,541,261**
1. Phải thu của khách hàng	131		460,196,379,802	432,802,775,694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,682,039,099	4,434,403,300
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6.	1,647,981,335	1,788,362,267
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**	**7.**	**63,229,390,134**	**50,552,025,117**
1. Hàng tồn kho	141		66,342,243,895	54,570,003,090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,112,853,761)	(4,017,977,973)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**22,238,437,283**	**23,260,957,328**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,486,872,443	16,895,926,835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6,365,030,493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,751,564,840	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**248,949,394,086**	**293,015,167,788**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**168,120,000**	**30,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		168,120,000	30,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		**213,546,633,690**	**228,273,864,814**
1. TSCĐ hữu hình	221	8.	176,697,206,115	192,284,796,200
- Nguyên giá	222		1,107,930,706,010	1,031,104,390,285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(931,233,499,895)	(838,819,594,085)
2. TSCĐ vô hình	227	9.	36,849,427,575	35,989,068,614
- Nguyên giá	228		45,356,426,700	42,446,806,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,506,999,125)	(6,457,738,086)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	10.	**15,246,918,193**	-
- Nguyên giá	231		15,623,219,391	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(376,301,198)	-
IV.TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240		**2,080,057,545**	**53,321,681,115**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,080,057,545	53,321,681,115
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**17,907,664,658**	**11,389,621,859**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,807,045,341	4,277,782,505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11.	14,100,619,317	7,111,839,354
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,280,920,515,539**	**1,122,618,736,889**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**704,345,819,196**	**600,879,628,247**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**638,153,832,777**	**578,883,645,903**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		556,550,828,231	532,386,829,096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.	4,008,702,019	6,626,105,027
4. Phải trả người lao động	314		18,000,550,008	20,644,952,227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		33,784,627,544	5,607,356,726
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,276,603,123	2,413,723,410
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,500,000,000	9,300,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,032,521,852	1,904,679,417
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**66,191,986,419**	**21,995,982,344**
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		589,157,800	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		47,826,705,319	4,219,859,044
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17,776,123,300	17,776,123,300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**576,574,696,343**	**521,739,108,642**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**13.**	**576,574,696,343**	**521,739,108,642**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	420		9,179,045,649	9,179,045,649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		158,213,436,740	141,754,424,213
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137,489,803,954	99,113,228,780
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*21,763,674,115*	*26,818,166,144*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421B*		*115,726,129,839*	*72,295,062,636*
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,280,920,515,539**	**1,122,618,736,889**

Vũng tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Lan	Phạm Thị Hạnh	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 02 - DN
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ng
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	14.	**925,774,015,573**	**889,479,455,750**	**4,185,586,021,575**	**3,057,743,882,845**
2. Doanh thu thuần	10		925,774,015,573	889,479,455,750	4,185,586,021,575	3,057,743,882,845
3. Giá vốn hàng bán	11		839,846,422,183	814,293,624,342	3,885,328,716,265	2,849,127,824,804
4. Lợi nhuận gộp	**20**		**85,927,593,390**	**75,185,831,408**	**300,257,305,310**	**208,616,058,041**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.	3,228,611,646	912,952,102	8,298,951,407	4,257,681,901
6. Chi phí tài chính	22	16.	1,404,584,703	100,995,035	4,025,912,081	422,972,574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,404,539,119	100,814,985	4,024,352,896	421,917,808
7. Chi phí bán hàng	24		11,366,026,796	12,182,636,944	35,613,285,288	26,782,423,836
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33,739,064,927	18,674,453,188	109,411,662,802	76,464,820,254
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**42,646,528,610**	**45,140,698,343**	**159,505,396,546**	**109,203,523,278**
10. Thu nhập khác	31		79,119,090	1,818,198	1,489,625,456	76,526,413
11. Chi phí khác	32		91,599,534	14,154	1,880,011,254	1,685,376,784
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(12,480,444)**	**1,804,044**	**(390,385,798)**	**(1,608,850,371)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**42,634,048,166**	**45,142,502,387**	**159,115,010,748**	**107,594,672,907**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.	(1,751,564,840)	3,641,458,598	39,295,459,575	27,194,453,825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8,751,125,171	6,613,188,097	(6,988,779,963)	(1,894,843,554)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**35,634,487,835**	**34,887,855,692**	**126,808,331,136**	**82,295,062,636**

Vũng tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Lan	Phạm Thị Hạnh	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 03 - DN
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Kỳ Trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**159,115,010,748**	**107,594,672,907**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	99,601,674,379	107,352,630,702
Các khoản dự phòng	03	(905,124,212)	323,009,061
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(216,520)	1,054,766
Chi phí lãi vay	05	4,024,352,896	(4,257,681,901)
Thu nhập từ tiền gửi	06	(8,297,608,742)	421,917,808
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**253,538,088,549**	**211,435,603,343**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27,252,633,575)	(24,674,874,852)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11,772,240,805)	(23,434,310,851)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	44,410,562,495	22,838,325,525
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,120,208,444)	(7,359,433,948)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3,252,678,797)	(421,917,808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44,688,483,013)	(33,671,376,048)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18,845,555,000)	(15,860,430,543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**189,016,851,410**	**128,851,584,818**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(41,131,973,795)	(217,718,916,386)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(98,576,000,000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	(60,000,000,000)	64,288,000,000
4. Thu lãi tiền gửi	27	7,524,728,995	4,193,397,288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(93,607,244,800)**	**(247,813,519,098)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	76,006,846,275	150,044,859,044
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,200,000,000)	(138,525,000,000)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	(54,004,821,000)	(53,999,346,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2,802,025,275**	**(42,479,486,956)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**98,211,631,885**	**(161,441,421,236)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**	282,477,045,395	443,919,521,397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	216,520	(1,054,766)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**380,688,893,800**	**282,477,045,395**

Vũng tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Giám Đốc
Trần Ngọc Lan	Phạm Thị Hạnh	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 4-2022

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	**1. Thuế GTGT phải nộp**	**2,287,975,815**	**10,003,742,048**	**10,216,800,134**	**793,526,314**	**35,810,511,595**	**34,529,120,180**	**2,074,917,729**
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu			-	-	-	-	-
20	**2. Thuế tiêu thụ đặc biệt**			-	-	-	-	-
30	**3. Thuế xuất, nhập khẩu**			-	-	-	-	-
31	- Thuế xuất khẩu (33331)			-	-	-	-	-
32	- Thuế nhập khẩu (33332)			-	-	-	-	-
40	**4. Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**14,233,050,342**	**(1,751,564,840)**	**14,233,050,342**	**3,641,458,598**	**39,295,459,575**	**44,688,483,013**	**-**
50	**5. Thuế thu nhập cá nhân**	**86,836,819**	**3,140,726,287**	**1,293,778,816**	**2,191,120,115**	**8,634,597,827**	**8,891,933,652**	**1,933,784,290**
60	**6. Thuế tài nguyên**	-	-	-	-	-	-	-
80	**8. Các loại thuế khác**		-	-		**1,811,026,142**	**1,811,026,142**	**-**
90	**9. Phí, lệ phí và các loại khác**	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**16,607,862,976**	**11,392,903,495**	**25,743,629,292**	**6,626,105,027**	**85,551,595,139**	**89,920,562,987**	**4,008,702,019**

Vũng tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Lan	Phạm Thị Hạnh	Vũ Văn Thực

M.S.D.N:3500800828 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM * TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU *

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGas") với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56%. Các cổ đông khác sở hữu 44% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 273 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 271 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG , LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doang thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doang thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu và hai (02) chi nhánh phụ thuộc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-15
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng để quản lý, theo dõi, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hạo của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản suất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	205,798,574	313,021,817
Tiền gửi ngân hàng	28,483,095,226	27,164,023,578
Các khoản tương đương tiền	352,000,000,000	255,000,000,000
Tiền đang chuyển	-	
	380,688,893,800	**282,477,045,395**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 0.2% đến 6.0%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	94,288,000,000	34,288,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác		
	94,288,000,000	**34,288,000,000**

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi dự thu	1,110,301,633	625,055,736
Tạm ứng	-	329,965,000
Ký quỹ, ký cược	449,613,400	30,000,000
Phải thu khác	88,066,302	803,341,531
	1,647,981,335	**1,788,362,267**

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguyên vật liệu	55,463,132,025	44,230,699,198
Thành phẩm	10,494,408,802	9,993,429,111
Công cụ, dụng cụ	384,703,068	345,874,781
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(3,112,853,761)	(4,017,977,973)
	63,229,390,134	**50,552,025,117**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	19,209,569,365	567,040,958,939	439,668,541,614	5,185,320,367	1,031,104,390,285
Tăng trong năm	59,730,657,142	6,501,038,674	9,011,881,668	6,366,290,090	81,609,867,574
Giảm trong năm		(3,240,000,000)	(916,493,849)	(627,058,000)	(4,783,551,849)
Tại ngày 31/12/2022	**78,940,226,507**	**570,301,997,613**	**447,763,929,433**	**10,924,552,457**	**1,107,930,706,010**

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	8,107,677,461	394,384,169,319	432,288,050,956	4,039,696,349	838,819,594,085
Khấu hao tăng trong năm	1,948,064,805	91,290,042,984	2,387,043,452	1,550,960,901	97,176,112,142
Khấu hao giảm trong năm		(3,218,654,483)	(916,493,849)	(627,058,000)	(4,762,206,332)
Tại ngày 31/12/2022	**10,055,742,266**	**482,455,557,820**	**433,758,600,559**	**4,963,599,250**	**931,233,499,895**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**11,101,891,904**	**172,656,789,620**	**7,380,490,658**	**1,145,624,018**	**192,284,796,200**
Tại ngày 31/12/2022	**68,884,484,241**	**87,846,439,793**	**14,005,328,874**	**5,960,953,207**	**176,697,206,115**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 với giá trị là 672.355.049.791 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	39,798,000,000	2,648,806,700	42,446,806,700
Tăng trong năm	-	2,909,620,000	2,909,620,000
Tại ngày 31/12/2022	**39,798,000,000**	**5,558,426,700**	**45,356,426,700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	4,853,414,640	1,604,323,446	6,457,738,086
Khấu hao tăng trong năm	970,682,928	1,078,578,111	2,049,261,039
Khấu hao giảm trong năm			
Tại ngày 31/12/2022	**5,824,097,568**	**2,682,901,557**	**8,506,999,125**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	**34,944,585,360**	**1,044,483,254**	**35,989,068,614**
Tại ngày 31/12/2022	**33,973,902,432**	**2,875,525,143**	**36,849,427,575**

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Diện tích văn phòng cho thuê	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	15,623,219,391	15,623,219,391
Giảm trong năm		
Tại ngày 31/12/2022	**15,623,219,391**	**15,623,219,391**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Khấu hao tăng trong năm	376,301,198	376,301,198
Khấu hao giảm trong năm		
Tại ngày 31/12/2022	**376,301,198**	**376,301,198**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**15,246,918,193**	**15,246,918,193**

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14,100,619,317	7,111,839,354

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,074,917,729	793,526,314
Thuế thu nhập cá nhân	1,933,784,290	2,191,120,115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,641,458,598
	4,008,702,019	**6,626,105,027**

Chi tiết thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm 2022 như sau:

Lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2022	**159,115,010,748**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN	24,421,452,366
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế TNDN	11,483,790,337
Lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2022	**172,052,672,777**
Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng	20%
Thuế TNDN năm 2022 phát sinh	**34,410,534,555**
Thuế TNDN bị truy thu	4,884,925,019
Tổng số thuế TNDN phải nộp phát sinh năm 2022	**39,295,459,574**

Trong năm 2022, Doanh nghiệp có phát sinh một khoản thuế TNDN truy thu cho năm 2021 với số tiền là: 4.884.925.019 đồng và được Doanh nghiệp thanh toán vào quý 1 năm 2023.

Cổ phiếu	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26,999,673	26,999,673
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 151.200.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 56%. Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	**270,000,000,000**	**1,695,680,000**	**9,179,045,649**	**(3,270,000)**	**131,552,930,735**	**54,922,701,766**	**42,007,467,392**	**509,354,555,542**
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	42,007,467,392	(42,007,467,392)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	82,295,062,636	82,395,877,620
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(53,999,346,000)	-	(53,999,346,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	10,201,493,478	(16,112,657,014)	(10,000,000,000)	(15,911,163,536)
Số dư tại ngày 01/01/2022	**270,000,000,000**	**1,695,680,000**	**9,179,045,649**	**(3,270,000)**	**141,754,424,213**	**26,818,166,144**	**72,295,062,636**	**521,739,108,642**
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	72,295,062,636	(72,295,062,636)	-
Lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	126,808,331,136	126,808,331,136
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	**(53,999,346,000)**	-	(53,999,346,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	16,459,012,527	**(23,350,208,665)**	**(11,082,201,297)**	(17,973,397,435)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**270,000,000,000**	**1,695,680,000**	**9,179,045,649**	**(3,270,000)**	**158,213,436,740**	**21,763,674,115**	**115,726,129,839**	**576,574,696,343**

14. DOANH THU GỘP

	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	924,518,707,071	889,479,455,750
Doanh thu dịch vụ khác	353,950,002	
Doanh thu từ cho thuê Bất động sản	732,236,700	-
Doanh thu khác	169,121,800	-
	925,774,015,573	**889,479,455,750**

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,228,611,646	912,952,102
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	3,228,611,646	**912,952,102**

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,404,539,119	100,814,985
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45,584	180,050
	1,404,584,703	**100,995,035**

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**(1,751,564,840)**	**3,641,458,598**

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo Công ty đang áp dụng là tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Gía trị ghi sổ	
	31/12/2022	31-12-21
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	380,688,893,800	282,477,045,395
Phải thu của khách hàng và khoản phải thu ngắn hạn khác	461,844,361,137	434,591,137,961
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	168,120,000	107,271,743
	842,701,374,937	**717,175,455,099**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	70,326,705,319	13,519,859,044
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	558,827,431,354	534,800,552,506
Chi phí phải trả	33,784,627,544	5,607,356,726
	662,938,764,217	**553,927,768,276**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Mua hàng		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	527,317,900,165	500,242,340,378
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	271,700,000	271,495,636
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	146,266,486,012	151,206,616,504
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	2,129,483,473
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	4,340,023,750	1,735,282,000
- CN CTCP vận tải dầu khí Đông Dương Tại Tp.HCM	2,663,571,973	5,355,068,229
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	4,616,183,529	3,045,623,966
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	0	724,570,917

Bán hàng	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	-	-

Các khoản phải thu	31/12/2022	31-12-21
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	-	-

Các khoản phải trả	31/12/2022	31-12-21
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	365,077,730,964	384,247,435,803
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	293,436,000	298,645,200
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	98,229,543,178	54,649,598,721
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	2,630,996,530	2,076,287,766
- CN CTCP vận tải dầu khí Đông Dương Tại Tp.HCM	942,891,930	1,221,032,266
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	901,665,325
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1,836,271,470	2,773,933,300

Vũng tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Trần Ngọc Lan	**Phạm Thị Hạnh**	Vũ Văn Thực